

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN ĐƯỚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 21-8-2020

V/v Ly hôn giữa

Bà B và ông N

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN ĐƯỚC - TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Thanh Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Hồng Hải**

2. Bà **Nguyễn Thị Tuyết Sương**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Lệ Trinh** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Đước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị B**, sinh năm: 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm: 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/12/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị B trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn N xác lập quan hệ hôn nhân năm 1986 nhưng cho đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà và ông N chung sống không hạnh phúc mà nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng đã ly thân từ năm 1990 cho đến nay và không ai có thiện chí hàn gắn hạnh phúc. Bà B xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông N nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về nuôi con chung: Bà và ông N có 01 con chung tên Nguyễn Thị Kim P, sinh ngày 29/7/1987, hiện con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: không có.

Tòa án tiến hành lập thủ tục thông báo về việc thụ lý vụ án và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bị đơn ông Nguyễn Văn N vắng mặt và không cung cấp cho Tòa án bất cứ tài liệu, chứng cứ nào có liên quan đến vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Bà Phạm Thị B khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn N. Ông N có nơi cư trú tại ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án thông báo và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia vụ án nhưng đều vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Phạm Thị B và ông Nguyễn Văn N xác lập quan hệ hôn nhân năm 1986 nhưng cho đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo xác nhận Công văn số 1317/UBND-TP ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân xã T và Công văn số 06/UBND-TP ngày 08/01/2020 của Ủy ban nhân dân xã P, căn cứ vào hướng dẫn của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 và căn cứ vào điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 thì bà B và ông N chung sống với nhau như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 thì đây là hôn nhân thực tế và hợp pháp.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà B và ông N chung sống với nhau từ năm 1986 đến năm 1990 nhưng bà B cho rằng không hạnh phúc, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng đã ly thân từ năm 1990 cho đến nay nhưng không ai có thiện chí hàn gắn hạnh phúc. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà B và ông N đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà B yêu cầu được ly hôn với ông N là có căn cứ. Do đó, cần áp dụng Điều 51, 56 và 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị B.

[2.2] Về nuôi con chung: Theo chứng cứ do bà B cung cấp thì bà B và ông N có 01 con chung tên Nguyễn Thị Kim P, sinh ngày 29/7/1987 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản và nợ chung: Do ông N không có văn bản trình bày vấn đề này, bà B xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu các đương sự có tranh chấp, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

[2.4] Về án phí: Bà Phạm Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[2.5] Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị B và ông Nguyễn Văn N được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, 56 và 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Phạm Thị B về việc “Ly hôn” với ông Nguyễn Văn N.

1. Về hôn nhân: Bà Phạm Thị B được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 0008180 ngày 31/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đức.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Đức;
- Chi cục THADS huyện Cần Đức;
- UBND nơi ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Nhung